

# Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tỉnh Trà Vinh

**NGUYỄN HỒNG HÀ**

*Đại học Trà Vinh*

*Nhận bài: 05/08/2015 - Duyệt đăng: 06/12/2015*

**N**ghiên cứu này nhằm phân tích mối quan hệ giữa nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tăng trưởng kinh tế tỉnh Trà Vinh bằng phương pháp kiểm định quan hệ nhân quả Granger, ứng dụng mô hình tự hồi quy Vector (VAR) với phân tích phân tích phản ứng đẩy và phân rã phương sai, để phân tích tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Trà Vinh và ngược lại, thông qua dữ liệu thu thập dữ liệu FDI và tăng trưởng GDP tại tỉnh Trà Vinh giai đoạn từ 1999 đến 2013. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy có sự tồn tại bằng chứng về việc thu hút FDI có tác động đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Trà Vinh và ngược lại.

**Từ khóa:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài, VN

## 1. Đặt vấn đề

Theo OECD (2002), có một số kênh mà qua đó FDI có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế nước sở tại. Tác động của FDI có thể tích cực hoặc tiêu cực, nghĩa là ngoài những lợi ích, FDI cũng có thể gây ra tổn thất cho nền kinh tế nước sở tại (Mencinger, 2003). Các cơ chế mà FDI có thể tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế được chia thành năm nhóm chính: chuyển giao công nghệ mới và bí quyết, hình thành nguồn nhân lực, hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, cạnh tranh gia tăng ở nước chủ nhà, phát triển các doanh nghiệp và tái cơ cấu (OECD, 2002). Tuy nhiên, trong một số cơ chế xác định, bốn cơ chế đầu tiên cũng có thể tác động một cách tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, FDI gây

**Bảng 1: Các yếu tố giải thích tác động của FDI vào tăng trưởng kinh tế nước sở tại**

FDI ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế nước chủ nhà	Tác động	
	Tích cực	Tiêu cực
Chuyển giao công nghệ mới và bí quyết	X	X
Hình thành nguồn nhân lực	X	X
Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu	X	X
Cạnh tranh gia tăng ở nước chủ nhà	X	X
Phát triển các doanh nghiệp và tái cơ cấu	X	
Khó khăn trong việc thực hiện chính sách kinh tế		X

*Nguồn: OECD, 2002*

ra khó khăn trong việc thực hiện chính sách kinh tế. Bảng 1 trình bày tóm tắt các cơ chế, nêu bật những tác động dự kiến (tích cực hoặc tiêu cực).

## 2. Các nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế

Mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế được xác định bởi

các mô hình tăng trưởng tân cổ điển. Mô hình tăng trưởng tân cổ điển cho rằng tiến bộ công nghệ và lực lượng lao động là ngoại sinh, do đó FDI làm tăng mức thu nhập trong nước khi nó không có tác dụng dài hạn lên tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng dài hạn có thể có thông qua sự phát triển công nghệ và dân số; nếu FDI ảnh hưởng tích cực đến công nghệ thì nó tác động

lên tăng trưởng kinh tế (Solow 1956). Somwaru và Makki (2004) chỉ ra theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nếu nó tăng lợi nhuận trong sản xuất bằng việc chuyển giao công nghệ. Ngoài ra, Easterly et al. (1995) lập luận rằng chuyển giao công nghệ diễn ra thông qua bốn mô hình: chuyển giao công nghệ và ý tưởng mới; nhập khẩu công nghệ cao; áp dụng công nghệ nước ngoài và trình độ của nguồn nhân lực.

Findlay (1978) trình bày các hiệu ứng lan tỏa của việc quản lý công nghệ tiên tiến được giới thiệu bởi các công ty nước ngoài đến công nghệ của nước chủ nhà. Yangruni Wu (1999) nhấn mạnh vai trò của quá trình nghiên cứu thông qua FDI trong tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Ngược lại, Charkovic và Levine (2002) cho rằng FDI tạo ra hiệu ứng tiêu cực về vốn trong nước, tác động của FDI tới tăng trưởng không đáng kể. Các tài liệu lý thuyết và thực nghiệm về tác động tăng trưởng kinh tế do FDI mang lại ở các nước sở tại rất lớn. Nghiên cứu gần đây phân tích tác động của FDI với tăng trưởng kinh tế và sức cạnh tranh cho các công ty nước chủ nhà, kết quả thực nghiệm cho thấy kết quả khác nhau. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng FDI có thể kích thích sự tăng trưởng kinh tế thông qua hiệu ứng lan tỏa như công nghệ mới, hình thành nguồn vốn, mở rộng thương mại quốc tế và sự phát triển nguồn nhân lực (kỹ năng lao động và việc làm) (Alguacil et al., 2002; Baharumshan và Thanoon, 2006; Balasubramanyam et al., 1996, 1999; Bende-Nabende và Ford 1998; Borensztein et al, 1998; Chakraborty và Basu, 2002; De

Mello, 1997, 1999; Liu et al., 2002. Wang, 2005). Tuy nhiên, những người khác chỉ ra rằng FDI có thể bù đắp tăng trưởng kinh tế (Bende-Nabende et al, 2003; Carkovic và Levine, 2005). Bende-Nabendem et al (2003) lại chứng minh FDI tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế ở một số quốc gia.

Hsiao và Hsiao (2006) cho rằng xuất khẩu làm tăng FDI bởi nó mở đường cho FDI bằng cách thu thập thông tin của nước sở tại giúp giảm chi phí giao dịch của các nhà đầu tư. FDI cũng có thể làm giảm xuất khẩu bằng cách phục vụ thị trường nước ngoài thông qua thành lập các cơ sở sản xuất ở đó. Balasubramanyam et. al. (1996) đã thử nghiệm giả thuyết cho rằng thúc đẩy xuất khẩu FDI ở các nước như Ấn Độ đem lại lợi ích lớn hơn FDI trong các nước khác. Họ đã sử dụng cách tiếp cận chức năng sản xuất, trong đó FDI được coi là một yếu tố đầu vào độc lập ngoài nguồn vốn và lao động trong nước. FDI là một nguồn tích lũy vốn con người và phát triển công nghệ mới cho các nước đang phát triển, FDI thu hút được yếu tố bên ngoài như nghiên cứu chuyển giao, hiệu ứng lan tỏa rất đa dạng. Xuất khẩu được sử dụng như một yếu tố đầu vào bổ sung cho chức năng sản xuất. Một khi FDI vào một quốc gia, một số hàng hoá nhập khẩu trước đây trở thành sản phẩm trong nước.

Borensztein et al. (1998) kiểm tra khả năng hấp thụ của nước nhận công nghệ, được đo lường bằng tổng lượng nhân lực cần thiết cho tiến bộ công nghệ; nó diễn ra thông qua chuyển giao vốn tri thức được kết hợp với tư liệu sản xuất mới đưa vào nền kinh tế của FDI. Nghiên cứu đã chứng minh rằng hiệu ứng tăng trưởng của FDI đòi

hỏi cơ sở hạ tầng đầy đủ như một điều kiện tiên quyết.

Một nghiên cứu toàn diện của Bosworth và Collins (1999) cung cấp bằng chứng liên quan đến tác động của dòng vốn đầu tư vào trong nước của 58 quốc gia đang phát triển trong thời gian 1978-1995. Các tác giả phân biệt giữa ba dòng: FDI, đầu tư gián tiếp, và dòng tài chính khác (chủ yếu là vốn vay ngân hàng). Kết quả này cho thấy sự khác biệt đáng kể về tác động của các dòng vốn. FDI mang lại một sự gia tăng đầu tư trong nước, nhưng hầu như không có mối quan hệ rõ ràng giữa đầu tư gián tiếp và đầu tư trong nước (ít hoặc không có tác động), và tác động của các khoản vay nằm giữa hai dòng vốn kia.

Theo nghiên cứu được thực hiện bởi Pradeep Agrawal (2000) về tác động kinh tế của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Nam Á bằng cách thực hiện chuỗi thời gian, phân tích bảng dữ liệu từ 05 quốc gia Nam Á: Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka và Nepal, cho rằng có sự tồn tại tác động giữa đầu tư nước ngoài và trong nước. Hơn nữa, ông giải thích tác động của dòng vốn FDI vào tốc độ tăng trưởng GDP là tiêu cực trước năm 1980, tích cực vào giữa thập niên 1980 và tác động tích cực mạnh mẽ hơn vào cuối thập niên 1980 đầu thập niên 1990. Hầu hết các nước Nam Á theo chính sách thay thế nhập khẩu và có thuế nhập khẩu cao trong năm 1960 và 1970. Các chính sách này dần dần thay đổi so với năm 1980, và đến đầu những năm 1990, hầu hết các nước đã loại bỏ chiến lược thay thế nhập khẩu, chính sách định hướng thị trường có lợi hơn cho thương mại quốc tế (Pradeep Agrawal, 2000). Brecher và Diaz-

Alejandro (1977), cung cấp bằng chứng cho thấy vốn nước ngoài có thể làm giảm tăng trưởng kinh tế bằng cách kiếm lợi nhuận quá mức trong một đất nước, từ đó bóp méo tự do thương mại như việc đánh thuế cao. Maria Carkovic và Ross Levine (2002) cũng kết luận trong nghiên cứu kinh tế của họ về FDI và tăng trưởng GDP mà các thành phần ngoại sinh của FDI không gây một ảnh hưởng độc lập đến tăng trưởng một cách mạnh mẽ.

Blomstrum teals (1994), phân tích dòng vốn FDI tác động tích cực đến tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người trong một nghiên cứu 78 nước phát triển và 23 nước phát triển. Tuy nhiên, khi mẫu dữ liệu về các nước đang phát triển đã được phân chia giữa hai nhóm dựa trên mức thu nhập bình quân đầu người, tác động của FDI tới tăng trưởng của các nước đang phát triển có thu nhập thấp không có ý nghĩa thống kê, mặc dù vẫn có dấu hiệu tích cực. Nghiên cứu cho rằng các nước kém phát triển ít được hưởng lợi từ các công ty đa quốc gia. bởi vì các doanh nghiệp trong nước có trình độ công nghệ lạc hậu so với các doanh nghiệp ngoài nước để có thể theo kịp hoặc trở thành nhà cung cấp để doanh nghiệp đa quốc gia (MNEs).

Hầu hết các nghiên cứu thường thông qua khuôn khổ tiêu chuẩn tăng trưởng kế toán để phân tích tác động của dòng vốn FDI vào tăng trưởng thu nhập quốc gia cùng với các yếu tố khác của sản xuất. Nghiên cứu hiện tại hoàn toàn không kiểm soát sự chênh lệch, ảnh hưởng đến một quốc gia cụ thể, và việc sử dụng thường xuyên của các biến trễ phụ thuộc trong hồi quy tăng trưởng. Như vậy, các nhà nghiên cứu cần phải đánh giá

lại các bằng chứng kinh tế vĩ mô với các thủ tục kinh tế mà loại bỏ những ước lượng chệch tiềm năng. Mặc dù có nghiên cứu sử dụng VAR hoặc phân tích VECM và sử dụng kiểm tra quan hệ Granger, nhưng hầu hết trong số họ đã thiếu lý thuyết kinh tế hoặc bỏ qua các biến quan trọng.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Bài nghiên cứu này sử dụng dữ liệu theo quý (dựa theo bài nghiên cứu của Sarbapriya Ray (2012)) cho khoảng thời gian từ quý 1 năm 1999 đến quý 4 năm 2013, tạo nên 52 quan sát. Các dữ liệu thứ cấp được lấy từ Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh bao gồm: GDP thực, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vào tỉnh Trà Vinh.

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên những bài nghiên cứu thực nghiệm trước đây, mô hình Hiệu chỉnh sai số vector (VECM) và mô hình Tự hồi quy vector (VAR) được đề xuất để nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, dựa vào bằng chứng không có đồng liên kết với dữ liệu trong bài nghiên cứu, tác giả sử dụng mô hình Tự hồi quy vector VAR để ước lượng:

$$X_t = \sum_{i=1}^k \Gamma_i \cdot X_{t-i} + \epsilon_t$$

Quá trình được tiến hành như sau: Thứ nhất, kiểm định tính dừng, tiếp theo lựa chọn độ trễ tối ưu, kiểm định đồng liên kết, kiểm định nhân quả Granger, ước lượng mô hình VAR, kiểm tra sự phù hợp của mô hình, thực hiện kiểm định quan hệ nhân quả Granger trong VAR, sau đó phân tích hàm phản ứng đẩy và cuối cùng là phân phân tích phân rã phương sai.

### 4. Kết quả nghiên cứu

Trong phân tích chuỗi thời gian, bất kỳ một chuỗi thời gian nào có tính chất dừng mới cho ra một kết quả ước lượng đáng tin cậy điều này được đề cập đến một cách rõ ràng trong các tài liệu của kinh tế lượng như: Box-Jenkins và Reinsel (1970). Do đó, vấn đề đầu tiên trong việc ước lượng mô hình VAR là kiểm tra xem chuỗi dữ liệu tác giả dừng hay chưa. Nếu chuỗi dữ liệu là dừng nhóm nghiên cứu tiến hành hồi quy trên chuỗi dữ liệu đã dừng này, nếu chuỗi là không dừng tác giả sẽ lấy sai phân và xem xét tính dừng của chuỗi sai phân. Việc lấy sai phân sẽ kết thúc khi kết quả của chuỗi sai phân là dừng. Nếu chuỗi dừng sau khi lấy sai phân d lần, ta gọi chuỗi dữ liệu gốc là chuỗi tích hợp bậc d, ký hiệu I(d). Sử dụng phương pháp nghiệm đơn vị của Dickey – Fuller

**Bảng 2: Kiểm định tính dừng theo phương pháp Dickey Fuller**

		ADF
Chuỗi gốc	GDP	0.8215*
	FDI	0.1978*
Sai phân bậc 1	GDP	0
	FDI	0
		p-value

*Nguồn: Tác giả chiết xuất từ kết quả nghiên cứu*

Sau khi đã xác định được tính dừng của các biến, tác giả nhận thấy rằng các chuỗi đều không dừng bậc gốc và đều cùng dừng ở bậc 1, cho nên có thể nghi ngờ mối quan hệ đồng liên kết ở đây. Chính vì thế, nhóm tiến hành kiểm định đồng liên kết Johansen. Tuy nhiên, kết quả cho thấy không có bằng chứng cho sự tồn tại của đồng liên kết ở mức ý nghĩa 5%.

Khi đã xác định được không có sự tồn tại đồng liên kết, tác giả tiến

**Bảng 3: Bảng kiểm định đồng liên kết**

Giả thuyết $H_0$	Giá trị thống kê Trace	Giá trị thống kê Max-eigen
Không có đồng liên kết	7.728294 (0.4949)	7.699116 (0.4101)
Có tối đa một đồng liên kết	0.029178 (0.8643)	0.029178 (0.8643)

Nguồn: Tác giả chiết xuất từ kết quả chạy mô hình

**Bảng 4: Kết quả chọn độ trễ tối ưu của các biến nội sinh**

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	-79.4757	NA	0.083691	3.195124	3.270882	3.224073
1	-67.534	22.47843	0.061311	2.883686	3.110959	2.970534
2	-64.3416	5.758794	0.063347	2.915357	3.294147	3.060104
3	-63.4711	1.502009	0.071778	3.038084	3.568389	3.240729
4	-40.8692	37.22665*	0.034746*	2.308597*	2.990418*	2.569141*

Nguồn: Tác giả chiết xuất từ kết quả chạy mô hình

**Bảng 5: Kết quả kiểm định nhân quả Granger**

Giả thiết $H_0$ :	Số quan sát	Thống kê	P-value
D(FDI) không có mối quan hệ nhân quả D(GDP)	52	24.62013	0.0001
D(GDP) không có mối quan hệ nhân quả D(FDI)		9.462662	0.0505

Nguồn: Tác giả chiết xuất từ kết quả nghiên cứu

hành ước lượng mô hình VAR theo phương pháp VAR Cholesky, và dùng sai phân bậc 1 của các biến để ước lượng mô hình cần nghiên cứu và để ước lượng mô hình VAR, tác giả kiểm tra độ trễ tối ưu và kiểm định nhân quả Granger để xem liệu giữa các biến trong mô hình của tác giả có mối quan hệ nhân quả hay không.

Tác giả thực hiện quan sát tối đa 04 độ trễ để tìm kiếm độ trễ tối ưu cho mô hình, do tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế cũng như chiều ngược lại theo lý thuyết là có độ trễ khá lớn. Với nhiều tiêu chí đánh giá khác nhau, việc lựa chọn độ trễ thực sự khó khăn. Tác giả lựa chọn độ trễ dựa trên số lượng các tiêu chí chấp nhận độ trễ đó. Theo đó, dựa vào bảng kết quả phía trên, nhóm nhận thấy các tiêu chuẩn đều chọn độ trễ tối ưu cho

mô hình là 4.

Tiếp theo, tác giả kiểm định nhân quả Granger trước khi hồi quy mô hình Var với độ trễ là 4.

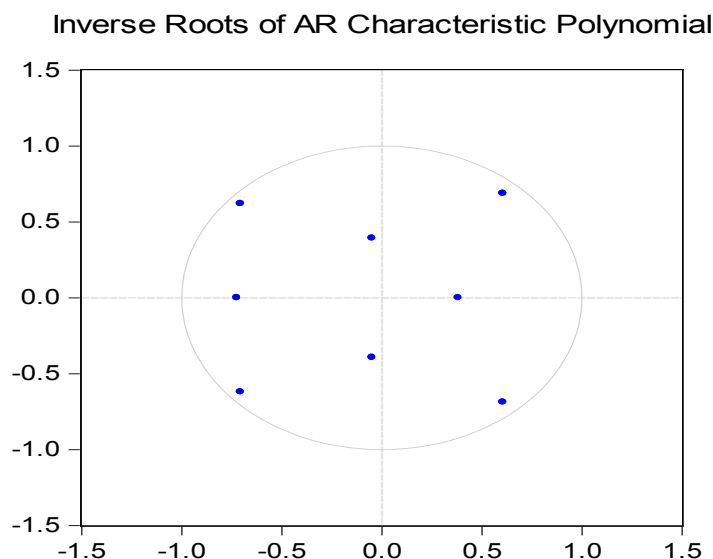
Qua kết quả kiểm định, ta thấy

giá trị P-value của 2 giả thuyết nêu trên đều nhỏ hơn hoặc bằng 0.05, điều này bác bỏ giả thuyết  $H_0$  với mức ý nghĩa  $\alpha = 5\%$ , hoặc độ tin cậy 95%. Từ đó, tác giả phát hiện ra rằng tồn tại bằng chứng về mối quan hệ hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tỉnh Trà Vinh trong giai đoạn 1999 đến 2013 theo phương pháp phân tích nhân quả Granger Causality. Qua đó ta thấy tỉnh Trà Vinh cần tập trung hơn nữa công tác thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài vào tỉnh để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

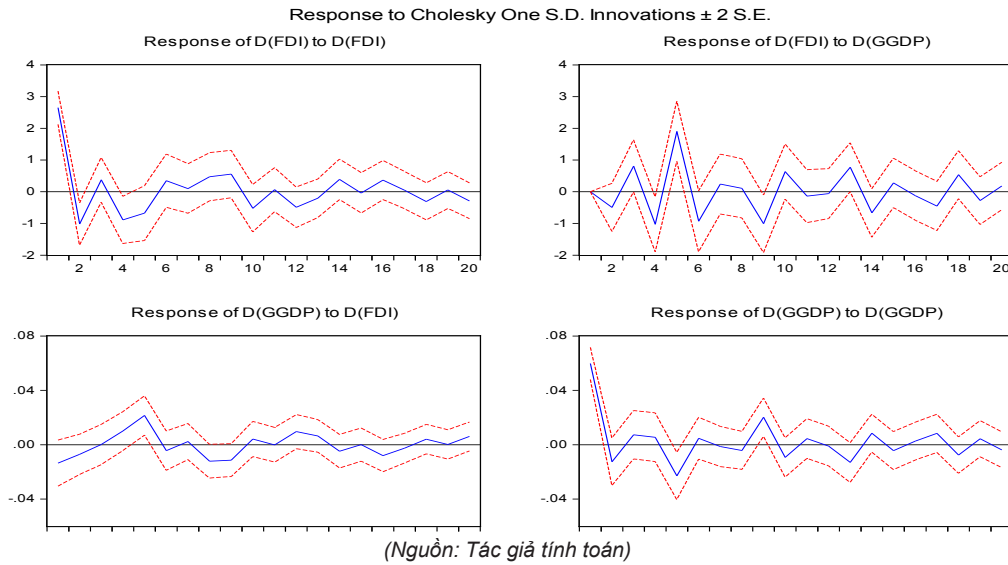
Tiếp theo, tác giả tiến hành hồi quy mô hình Var với độ trễ là 4. Với kết quả mô hình được thể hiện ở phần phụ lục, sau đó tác giả tiếp tục tính sự ổn định của mô hình, có thể thấy được rằng với vòng tròn đơn vị này thì mô hình Var với độ trễ 4 là phù hợp, vì các điểm đều nằm trong vòng tròn đơn vị.

Tiếp đến, tác giả tập trung hai ứng dụng chính của VAR là hàm phản ứng đẩy và phân rã phương sai.

**Hình1: Vòng tròn đơn vị**



**Hình 2: Kết quả phân ứng đẩy**



Phân tích phản ứng đẩy cho thấy một cú sốc từ tăng trưởng GDP tác động khá mạnh đến FDI, và tính tác động kéo dài dai dẳng qua các kỳ tiếp theo nhưng có xu hướng yếu dần. Nhìn trên Hình 2 có thể thấy tác động này tăng giảm thất thường và không có xu hướng rõ rệt qua các kỳ, điều này có thể được giải thích bởi một cú sốc từ tăng trưởng sẽ tạo tác động tích cực thu hút dòng vốn đổ vào trong ngắn hạn nhưng nếu các dòng vốn làm nảy sinh tình trạng tăng trưởng nóng và thiếu bền vững thì sẽ làm ảnh hưởng đến dòng vốn này trong tương lai và dẫn đến sự trôi sụt không có xu hướng rõ ràng từ dòng vốn nước ngoài do sự e ngại về sự ổn định vĩ mô của kinh tế, cũng như các chính sách khuyến khích đầu tư của tỉnh Trà Vinh đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Ở chiều ngược lại, một cú sốc FDI cũng tác động khá lớn đến tăng trưởng GDP qua các thời kỳ và cũng có tính chất dai dẳng và yếu dần. Cũng như phân tích ở trên, một cú sốc từ FDI sẽ tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng nếu

dòng vốn này chảy vào các khu vực nhạy cảm như: bất động sản, các ngành có tính chất đầu cơ, các ngành công nghiệp gây ô nhiễm, hủy hoại môi trường,... sẽ tạo nên sự tăng trưởng ảo và nóng cho kinh tế, dẫn đến tác động tiêu cực gây ra các cuộc khủng hoảng, bất ổn về tài chính và làm ảnh hưởng xấu đến kinh tế tỉnh Trà Vinh trong những năm tới.

Thông qua phân tích phản ứng đẩy, có thể thấy các tác động từ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài về mặt ngắn hạn là rất tốt vì nó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên về mặt dài hạn thì cần kiểm soát tốt dòng vốn này để có thể đạt được sự bền vững trong tăng trưởng cũng như gia tăng hiệu quả trong việc sử dụng dòng vốn FDI.

**\* Phân tích phân rã phương sai**

Để đánh giá chính xác hơn về sự giải thích lẫn nhau giữa FDI và sự tăng trưởng kinh tế, tác giả tiến hành phân tích phân rã phương sai để đo lường mức độ giải thích giữa hai biến số này và tìm mối liên hệ giữa chúng theo chu kỳ là 20 chu

kỳ. Kết quả như sau:

Phân tích phân rã phương sai cho thấy tăng trưởng GDP có khả năng giải thích rất cao cho việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vào tỉnh Trà Vinh trong giai đoạn qua. Từ chu kỳ thứ 10 trở đi, sự tăng trưởng GDP ở tỉnh giải thích được đến 45% sự thay đổi của dòng vốn FDI vào tỉnh. Điều này chứng tỏ các nhà đầu tư nước ngoài rất quan tâm đến khả năng tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong quyết định đầu tư của mình.

Bên cạnh đó, ở chiều ngược lại, FDI cũng giải thích được khoảng 20% sự biến động của tăng trưởng kinh tế tỉnh Trà Vinh, tuy đây không phải là con số cao nhưng cũng nằm ở mức chấp nhận được đối với hiệu quả trong việc sử dụng nguồn vốn FDI trong tỉnh so với mặt bằng chung của cả nước.

**6. Kết luận và gợi ý chính sách**

Qua kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên, có thể thấy tồn tại bằng chứng về việc thu hút FDI có tác động đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Trà Vinh và ngược lại theo phương pháp phân tích quan hệ

**Bảng 6: Kết quả phân tích phân rã phương sai**

Variance Decomposition of D(FDI):			
Period	S.E.	D(FDI)	D(GGDP)
1	2.650121	100	0
2	2.880692	97.06615	2.933847
3	3.016397	90.06866	9.931342
4	3.30794	82.08347	17.91653
5	3.875156	62.83813	37.16187
6	4.000298	59.71862	40.28138
7	4.008734	59.52892	40.47108
8	4.037696	60.03983	39.96017
9	4.198308	57.2805	42.7195
10	4.277733	56.65272	43.34728
11	4.280505	56.60167	43.39833
12	4.308632	57.14784	42.85216
13	4.381922	55.46942	44.53058
14	4.449533	54.56114	45.43886
15	4.458293	54.35457	45.64543
16	4.475174	54.62252	45.37748
17	4.498065	54.07914	45.92086
18	4.540526	53.53392	46.46608
19	4.549409	53.3392	46.6608
20	4.562289	53.44238	46.55762

Variance Decomposition of D(GGDP):			
Period	S.E.	D(FDI)	D(GGDP)
1	0.0613	4.877266	95.12273
2	0.062968	5.888416	94.11158
3	0.063386	5.812087	94.18791
4	0.064411	8.070237	91.92976
5	0.071684	15.54079	84.45921
6	0.071973	15.78551	84.21449
7	0.072023	15.86875	84.13125
8	0.073158	18.12847	81.87153
9	0.076739	18.65898	81.34102
10	0.077419	18.62404	81.37596
11	0.077549	18.56202	81.43798
12	0.078154	19.80203	80.19797
13	0.079491	19.80011	80.19989
14	0.080085	19.87025	80.12975
15	0.080201	19.81298	80.18702
16	0.080646	20.58322	79.41678
17	0.08112	20.43906	79.56094
18	0.08158	20.46043	79.53957
19	0.081698	20.4018	79.5982
20	0.082013	20.79737	79.20263

Cholesky Ordering: D(FDI) D(GGDP)

Nguồn: Chiết xuất từ kết quả nghiên cứu

nhân quả Granger, phân tích hồi quy mô hình VAR với phân tích phản ứng đẩy và phân rã phương sai.

Tuy nhiên tác động từ FDI đến hiệu quả trong tăng trưởng kinh tế còn khiêm tốn, và chất lượng tăng trưởng còn rất hạn chế, bằng chứng là nguồn vốn chỉ duy trì tăng trưởng trong giai đoạn đầu nhưng đến giai đoạn sau đó thì có tác động không tốt đến tăng trưởng. Nguyên nhân đã được chỉ rõ ở trên khi đa phần nguồn vốn đầu tư chảy vào các ngành gây tác hại xấu đến môi trường như công nghiệp nặng, hóa chất, những ngành phụ thuộc vào nhà thầu nước ngoài, không nhận chuyển giao công nghệ, thậm chí người vận hành, xây dựng đa số lại là người nước ngoài. Chính điều này đã ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế bền vững. Sự phát triển của những ngành này vô tình làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư cũng như môi trường sinh thái của tỉnh, khiến các ngành kinh tế khác bị ảnh hưởng như nông lâm nghiệp, dịch vụ và du lịch, và gây tác động xấu đến thu hút đầu tư cũng như tăng trưởng kinh tế ●

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Carkovic, M. và Levine R.(2002). *Does foreign direct investment accelerate economic growth?* Working Paper (University of Minnesota, Department of Finance. Available at: <http://www.ssrn.com/abstract=314924>).

Chakraborty, C. và P. Basu. (2002). Foreign Direct Investment and Growth in India: a Cointegrating Approach. *Applied Economics*, 34, 1061-73.

De Mello, Jr. (1997). Foreign Direct Investment in Developing Countries and Growth: A Selective Survey. *Journal of Development Studies*, 34, 1, 1-34.

De Mello, Jr. (1999). Foreign Direct Investment-led Growth: Evidence from Time Series and Panel Data. *Oxford Economic Papers*, 51, 133-51.

Dickey, D.A and W.A.Fuller. (1979). Distribution of estimators of Autoregressive Time series with a Unit Root. *Journal of the American Statistical Association*,74,427-31.

Dunning, H.J. & Rajeneesh, N. (1999). *Foreign direct investment and governments, a catalysts for economic restructuring*. Roulledge, London.

*Econometrica* (1981), Likelihood Ratio Test for Autoregressive Time Series with a Unit Root, No 49,1057-72.

Findlay, R. (1978). Relative Backwardness, Direct Foreign Investment and the Transfer of Technology: A Simple Dynamic Model. *Quarterly Journal of Economics*, 92: 1-16.

Gray, H. P. (1998). International trade and foreign direct investment: the interface. In: J. H. Dunning (Ed.). *Globalization, trade and foreign direct investment*. Oxford: Elsevier, pp. 19–27.

Granger, C.W.J .(1986). Developments in the Study of Cointegrated Economic Variables. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, nr. 48.